

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~977~~ /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng
nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 9312/BKHĐT-KTNN ngày 30/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung;

Căn cứ Công văn số 16b/CV-HĐND ngày 12/01/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung;

Xét đề nghị của UBND huyện Hà Trung tại Tờ trình số 426/TTr-UBND ngày 18/3/2016 (kèm theo hồ sơ) và Tờ trình số 878/SKHĐT-TĐ ngày 18/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung, với những nội dung chính sau:

1. **Tên dự án:** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Đông - Phong - Ngọc, huyện Hà Trung.

2. **Tên chủ đầu tư:** UBND huyện Hà Trung.

3. **Nhà thầu tư vấn lập dự án:** Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng.

4. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho 250ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, nhằm tăng năng suất, chất lượng nuôi trồng thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tăng thu nhập để cải thiện mức sống cho nhân dân các xã Hà Đông, Hà Phong và Hà Ngọc, huyện Hà Trung.

5. Quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật:

5.1. Hệ thống cấp nước

- Xây dựng 5 tuyến kênh có tổng chiều dài 4.611m (kênh Vạn Đề 1 dài 990m; kênh Vạn Đề 2 dài 918m; kênh Vạn Đề 3 dài 613m; kênh Vạn Đề 4 dài 376m và kênh N dài 1.714m) với hệ số cấp nước thiết kế $q=1,2$ (l/s/ha), hệ số nhám lòng kênh $n=0,017$, hệ số mái kênh $m=0$.

- Kênh có mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước (b $\times$ h)=(0,4÷0,9) $\times$ (0,45÷1,1)m, kết cấu bằng bê tông. Dọc theo chiều dài tuyến cách 10m bố trí 1 khe lún và cách 2,5m bố trí 1 thanh giằng BTCT. Đối với những đoạn kênh đi qua nền đất yếu, nền kênh được đổ đất lún bùn, đầm lèn đảm bảo độ chặt $K\geq 0,95$. Riêng tuyến kênh N, kết cấu kênh bằng BTCT, đáy kênh được lót lớp nilông tái sinh và lớp bê tông lót dày 5cm.

- Công trình trên kênh: Dọc theo chiều dài các tuyến kênh bố trí các cửa chia nước và cống qua đường tại vị trí tuyến kênh giao cắt với đường giao thông hiện có, kết cấu công trình bằng bê tông và BTCT.

5.2. Hệ thống tiêu nước

- Xây dựng tuyến kênh tiêu nước dài 1.283m (kênh Cống Đồng) với hệ số tiêu thiết kế $q=8,68$ (l/s/ha), hệ số nhám lòng kênh $n=0,035$, hệ số mái kênh $m=1,5$.

- Kênh được nạo vét đảm bảo mặt cắt thiết kế (mặt cắt ngang kênh hình thang), chiều rộng đáy kênh $B=1,7$ m, chiều cao kênh $H=1,5$ m.

5.3. Đường giao thông nội đồng

- Xây dựng 08 tuyến đường giao thông nội đồng với tổng chiều dài $L=13.392$ m (tuyến D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 và D8) theo quy mô đường giao thông nông thôn cấp C (theo TCVN 10380:2014); vận tốc thiết kế 15km/h; bề rộng nền đường $B_n=4,0$ m; bề rộng mặt đường $B_m=3,0$ m; bề rộng lề đường không gia cố $B_{lg}=2\times 0,5$ m.

- Kết cấu móng, mặt đường: Móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 10cm, mặt bằng bê tông xi măng M300 dày 20cm.

- Kết cấu nền đường: Đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,95$; độ dốc mái tuy luy nền đắp 1/1,5, mái taluy nền đào từ 1/1, gia cố mái taluy nền đắp bằng trồng cỏ.

- Nút giao: Kết cấu nền, mặt đường giống với tuyến đường chính.

- Điểm tránh xe: Dọc tuyến cách 500m bố trí một điểm tránh xe, chiều dài điểm tránh xe 15m, kết cấu giống với tuyến đường chính.

- Hệ thống thoát nước: Thoát nước dọc bằng chảy toả; thoát nước ngang bằng hệ thống cống hộp và cống tròn; kết cấu cống bằng bê tông và BTCT.

5.4. Điện phục vụ nuôi trồng thủy sản

- Điểm đầu nối: Đầu nối vào cột số 32, lộ 376 E9.4 Hà Trung đi Vĩnh Lộc và cột số 12, nhánh rẽ đi trạm biến áp 1 Đông Phong Ngọc thuộc lộ 971.E9.4.

- Đường dây trung thế 35KV dài L=890m, đi bằng dây dẫn 3AC-70mm².

- Xây dựng 2 trạm biến áp: Trạm biến áp số 2, công suất 250kVA- 35/0,4kV và trạm biến áp số 3 công suất 250kVA- 10(22)/0,4kV. Kiểu trạm treo trên 02 cột bê tông ly tâm LT-12C, móng cột MT5-1,8;

- Đường dây hạ thế: Dài 1.365m, đi bằng cáp vặn xoắn ABC 4x95mm²;

6. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm B; công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV; công trình giao thông, cấp IV; công trình công nghiệp, cấp IV.

7. Địa điểm xây dựng: Xây dựng trên địa bàn các xã Hà Đông, Hà Phong, Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

8. Diện tích sử dụng đất: 3 ha.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo các quy định của Luật Đất đai và các Quyết định của UBND tỉnh. UBND huyện Hà Trung tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Tổng mức đầu tư: **65.987 triệu đồng;**

Trong đó:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| - Chi phí bồi thường GPMB: | 2.584 triệu đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 47.497 triệu đồng; |
| - Chi phí thiết bị: | 596 triệu đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 838 triệu đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 3.481 triệu đồng; |
| - Chi phí khác: | 2.974 triệu đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 8.017 triệu đồng. |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn Trung ương đầu tư từ chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án: 3 năm (từ 2016÷2018).

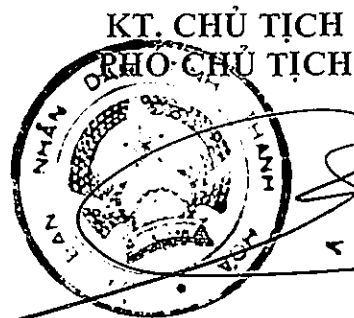
Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Hà Trung) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước. Trong giai đoạn lập TKBVTC nghiên cứu, tính toán kết cấu mặt đường giao thông nội đồng nhằm giảm cường độ mài bê tông mặt đường, tiết kiệm chi phí đầu tư; đồng thời, khẩn trương lập, trình duyệt báo cáo tác động môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

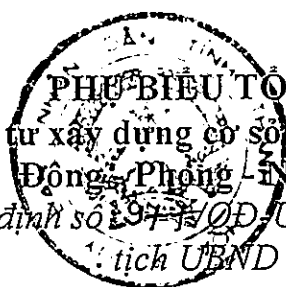
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN (A82).



Nguyễn Đức Quyền



PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

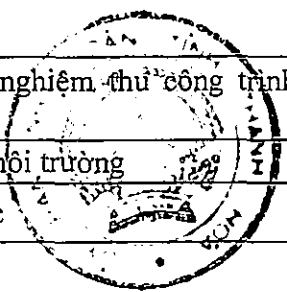
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản

Đông Phong - Ngọc, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Cách tính	Thành tiền
	Tổng cộng (TMĐT):	(I+II+III+IV+V+VI)	65.987
I	Chi phí bồi thường GPMB	Ggpm	2.584
II	Chi phí xây dựng (Gxd)	Gxd	47.497
III	Chi phí thiết bị		596
IV	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)		838
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gxd)	Gtv	3.481
1	Chi phí lập dự án		211,7
2	Khảo sát giai đoạn lập dự án		502,9
3	Khảo sát bước lập TKBVTC-DT	Tạm tính	500,0
4	Lập TKBVTC-DT		711,5
5	Lựa chọn nhà thầu các gói thầu	$0,200\% \times Ggt$	100,1
6	Giám sát thi công xây dựng công trình		964,6
7	Giám sát lắp đặt thiết bị công trình		5,5
8	Giám sát, đánh giá dự án	$20,0\% \times Gqlđ \times 1,1$	184,4
9	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	200,0
10	Giám sát môi trường	Tạm tính	100,0
VI	Chi phí khác (Gk)	Gk	2.974
1	Chi phí hạng mục chung		1.896,0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		143,5
3	Thẩm định dự án	$0,014\% \times TMĐT$	9,4
4	Thẩm định thiết kế		31,3
5	Thẩm định dự toán		30,0
6	Thẩm định KQĐT, HSMT các gói thầu	$0,100\% \times Ggt$	51,1
7	Kiểm toán	$0,694\% \times TMĐT$	458,0
8	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,443\% \times TMĐT \times 0,5/1,1$	132,9



9	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng	$5\% \times Gqlda$	41,9
10	Lệ phí tài nguyên môi trường		130,0
11	Một số chi phí khác	Tạm tính	50,0
VII	Chi phí dự phòng	Gdp	8.017
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	$(I+II+III+IV+V) \times 10\%$	5.797
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$(I+II+III+IV+V) \times 3,83\%$	2.220